

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - H3 Ph**

Bản án số: 45/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 30-12-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử Ph thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mai Dung

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Diệp

Bà Phạm Thị Hồng Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Thúy Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Nguyễn Thị Thu Trang, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh, xét xử Ph thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2020/TLPT-HNGĐ ngày 10 tháng 11 năm 2020, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 89/2020/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Ph thẩm số: 40/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần QA, sinh năm 1974; cư trú tại: khu phố nội ô B, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê PH, sinh năm 1970; cư trú tại: phường GB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Phước H, sinh năm 1966; cư trú tại: thị xã Thuận A, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Lê Chí H2, sinh năm 1960; cư trú tại: xã TL, huyện PG, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Ông Lê Hữu H3, sinh năm 1958; cư trú tại: xã GB, huyện TB (nay là khu phố Chánh, phường GB, thị xã TB), tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Anh Lê Hữu Ph, sinh năm 1981; cư trú tại: xã TL, huyện PG, tỉnh Bình Dương; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

5. Chị Lê Thị Ngọc Ph, sinh năm 1997; cư trú tại: khu phố nội ô B, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1955;

7. Chị Lê Ngọc C, sinh năm 1979;

8. Chị Lê Ngọc Cẩm H4, sinh năm 1982;

9. Anh Lê Khắc H5, sinh năm 1984;

Cùng cư trú tại: Khu phố 3, phường PM, thành phố TDM, tỉnh Bình Dương (Bà Ch, chị C, bà H4, anh H5 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

10. Chị Lê Thị Ánh T, sinh năm 1979.

11. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958.

Cùng cư trú tại: phường GB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh; (chị T, bà Nước có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Người kháng cáo: Nguyên đơn - Bà Trần QA

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16-4-2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - bà Trần QA trình bày:

Bà và ông Hảo kết hôn vào năm 1994, không có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã GB (nay là phường GB) ngày 27-8-2001. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Ông Hảo đã nộp đơn ly hôn đối với bà tại Tòa án nhân dân huyện GD và đã rút đơn khởi kiện, nhưng vợ chồng bà không hàn gắn được. Nay bà yêu cầu xin được ly hôn với ông Hảo.

+ Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Thị Ngọc Ph và Lê Hoài B1. Chị Ph sinh ngày 06-5-1997 đã trưởng thành, sống riêng và có việc làm ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Lê Hoài B1, sinh ngày 18-10-2010 hiện đang sống với bà nên bà A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu B1, yêu cầu ông PH cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

+ Về tài sản chung: 01 phần đất diện tích 187,6 m², thửa số 227, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại khu phố Chánh, phường GB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01055 do Ủy ban nhân dân huyện TBCấp cho hộ ông Lê PH đứng tên ngày 24-11-2005 và có một căn nhà tường cấp 4, trong nhà có 02 chiếc giường hộp hiện ông PH đang sử dụng. Một xe máy hiệu Wave alpha, biển số 70L1-261.29 hiện bà A đang sử dụng. Nay bà yêu cầu chia cho bà ½ giá trị tài sản chung nêu trên, riêng quyền sử dụng đất bà yêu cầu được chia 40% giá trị. Bà yêu cầu được nhận hiện vật là 01 xe Wave Alpha, biển số 70L1-261.29. Đối với 01 lượng vàng 24k ông Hảo không thừa nhận đang giữ nên bà A xin rút lại yêu cầu đối với số vàng này và không yêu cầu tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Nợ ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch GD số tiền 38.500.000 đồng. Yêu cầu chia đôi số nợ, bà A và ông PH mỗi người phải trả 19.250.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà A rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản đối với 01 lượng vàng 24K; rút yêu cầu khởi kiện về nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn, ông Lê PH trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà A về quan hệ hôn nhân, con chung.

+ Về hôn nhân: Ông PH đồng ý ly hôn với bà A.

+ Về con chung: Chị Ph đã trưởng thành, đã sống riêng và có việc làm ổn định nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông đồng ý giao cháu Bảo cho bà Anh tiếp tục nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 800.000 đồng.

+ Về tài sản chung: Gồm có một căn nhà, 01 xe máy hiệu Wave Alpha, 02 giường hộp. Ngoài ra không có tài sản gì khác.

Đối với quyền sử dụng đất diện tích 187,6 m², thửa số 227, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại khu phố Chánh, phường GB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01055 do ông PH đứng tên, có nguồn gốc của cụ Lê Thị Kh (mẹ của ông PH), việc cấp giấy là do ông Hảo đại diện hộ gia đình làm thủ tục xin cấp giấy, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Ông đồng ý chia đôi tài sản chung gồm giá trị căn nhà cùng công trình phụ, 01 xe máy hiệu Wave Alpha, 02 giường hộp; không đồng ý chia quyền sử dụng đất.

+ Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Ông Lê Hữu H3 trình bày: Ông là anh ruột của ông PH. Cha ông tên Hà Khắc H6 (chết năm 1970), mẹ tên Lê Thị Kh (chết năm 2014). Cha mẹ bà có 05 người con chung: Lê Khắc H6 (chết năm 2018, có vợ tên Nguyễn Thị Ch, có 03 người con tên Lê Ngọc C, Lê Ngọc Cẩm

H4, Lê Khắc H5), Lê Hữu H3, Lê Chí H2, Lê Phước H, Lê PH. Ngoài ra cha mẹ ông không có con riêng, con nuôi nào khác. Ông và các anh em của ông khi lớn lên lập gia đình và ra ở riêng từ năm 1990. Khi còn sống, mẹ ông sống chung với ông PH cho đến khi chết. Khi mẹ ông còn sống có cho ông 01 phần đất là phần đất hiện tại ông đang sử dụng, còn lại 01 phần đất diện tích 187,6 m², thửa số 227, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại khu phố Chánh, phường GB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh thì ông Hảo cất nhà sử dụng cho đến nay. Các người con khác không được chia tài sản. Ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia tài sản của bà A đối với diện tích diện tích 187,6 m², thửa số 227, tờ bản đồ số 29, ông cũng không yêu cầu chia cho ông, ông có nguyện vọng giao cho anh PH được sử dụng toàn bộ đất và căn nhà trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Bà Nguyễn Thị Ch, trình bày: Phần đất hiện tại bà A đang tranh chấp với ông PH có nguồn gốc của cha mẹ chồng bà để lại. Nay bà không yêu cầu chia cho bà và cũng không đồng ý chia cho bà Anh. Bà có nguyện vọng giao phần đất từ tài sản của cha mẹ chồng bà để lại cho riêng ông Hảo được toàn quyền sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Lê Ngọc C, chị Lê Ngọc Cẩm H4 và anh Lê Khắc H5 trình bày: Chị C, chị H4, anh H5 thống nhất theo ý kiến của bà Ch.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Ông Lê Chí H2, ông Hà Phước H trình bày: Hai ông là anh ruột của ông PH, hai ông thống nhất lời trình bày của ông H3, không đồng ý yêu cầu khởi kiện chia tài sản của bà A đối với diện tích 187,6 m², thửa số 227, tờ bản đồ số 29, ông cũng không yêu cầu chia cho ông, ông có nguyện vọng giao cho ông PH được sử dụng toàn bộ đất và căn nhà trên đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Bà Nguyễn Thị Nc trình bày: Bà N là vợ ông H3, khi bà và ông H3 kết hôn sống chung với gia đình chồng nên bà nhập tên vào sổ hộ khẩu của gia đình chồng, sau khi sinh con thì bà N cũng nhập tên 02 con (Ph, T) vào chung sổ hộ khẩu gia đình chồng. Sau khi con lớn và có điều kiện thì vợ chồng cất nhà ra riêng và tách sổ hộ khẩu. Phần đất hiện tại bà Anh đang tranh chấp với ông Hảo có nguồn gốc của cụ H6, cụ Ch để lại. Bà N không yêu cầu chia và cũng không đồng ý chia cho bà A, bà có nguyện vọng giao phần của ông bà để lại cho riêng ông PH được toàn quyền sử dụng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Anh Lê Hữu Ph, chị Lê Thị Ánh T trình bày: Anh, chị là con ruột ông Lê Hữu H3, bà N. Anh, chị thống nhất lời trình bày của bà N, ngoài ra không có ý kiến nào khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Chị Lê Thị Ngọc Ph trình bày: Chị là con ruột của bà A và ông PH. Phần đất diện tích 187,6 m², thửa số 227, tờ

bản đồ số 29 mà cha mẹ đang tranh chấp có nguồn gốc của ông bà nội để lại và mẹ chị nhận chuyển nhượng một phần của ông Ngày 16-7-2020, chị Ph có đơn yêu cầu độc lập, yêu cầu chia 01 phần trong diện tích 187,6 m², thửa số 227. Ngày 11-8-2020, chị Ph có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện yêu cầu.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 68/2020/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ Điều 55, 59, 81,82 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 219, 457 của Bộ luật Dân sự; khoản 7 Điều 26, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần QA và ông Lê PH.

2. Về con chung: Chị Lê Thị Ngọc Ph, sinh ngày 06-5-1997 đã trưởng thành, đã sống riêng và có việc làm ổn định nên không đặt ra giải quyết. Giao bà Trần QA tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Hoài Bảo, sinh ngày 18-10-2010. Ông Lê PH có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Bảo mỗi tháng số tiền 800.000 (tám trăm nghìn) đồng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu Bảo đủ 18 tuổi.

Ông Hảo được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Về tài sản chung:

4.1. Chia cho bà Trần QA được quyền sở hữu xe máy hiệu Wave alpha, biển số 70L1-261.29 trị giá 6.500.000 đồng.

4.2. Chia cho ông Lê PH được quyền sử dụng đất diện tích 192,5 m², thửa số 227, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại khu phố Chánh, phường GB, thị xã TB, tỉnh Tây Ninh, trị giá 500.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01055 do Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng cấp cho hộ ông Lê PH đứng tên ngày 24/11/2005 diện tích 187,6 m² (diện tích thực tế tăng 4,9 m² do điều chỉnh ranh). Và ông Hảo được quyền sở hữu các tài sản ông đang quản lý gồm: Một căn nhà tường cấp 4 diện tích 102,6 m², hàng rào B40, cửa cổng, nhà vệ sinh, sân gạch tàu, tường rào, hai chiếc giường hộp có tổng giá trị 102.764.900 đồng.

4.3. Ông Lê PH có nghĩa vụ giao cho bà Trần QA số tiền 89.799.000 (tám mươi chín triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn) đồng.

4.4. Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã TB, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Tây Ninh thu hồi điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01055 do

Ủy ban nhân dân huyện Trảng Bàng cấp cho hộ ông Lê PH đứng tên ngày 24-11-2005 để cấp lại cho ông Lê PH theo quyết định của Bản án này.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 15-10-2020, bà Trần QA là nguyên đơn có đơn kháng cáo yêu cầu với lý do việc cấp giấy đất cho hộ là do nhầm lẫn, sau khi được cấp giấy vợ chồng bà thực hiện thủ tục chuyển nhượng, xây nhà không ai ngăn cản hay tranh chấp. Do đó, quyền sử dụng đất 187,6 m² thửa số 227, tờ bản đồ số 29 là tài sản chung của vợ chồng, kháng cáo yêu cầu cấp Ph thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần tài sản chung là quyền sử dụng đất số CH01055, chia cho bà A 4 phần, chia cho ông PH 6 phần.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bà A rút đơn kháng cáo, rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng.

Ông PH đồng ý việc rút đơn khởi kiện của bà A.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Bà A rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, rút yêu cầu khởi kiện về tài sản chung. Ông PH đồng ý việc rút yêu cầu khởi kiện về tài sản của bà A nên đề nghị: Hủy một phần Bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu về tài sản. Giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Xác định quan hệ tranh chấp: Bà A khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, do đó xác định quan hệ tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa, bà A rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo và rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung. Ông PH đồng ý việc rút yêu cầu kháng cáo, yêu cầu khởi kiện về chia tài sản chung của bà A nên Hủy một phần Bản án dân sự sơ

thẩm số 89/2020/HNGĐ-ST ngày 30-9-2020 của Tòa án nhân dân thị xã TB và đình chỉ giải quyết về tài sản đối với vụ án dân sự thụ lý số 348/2019/HNGĐ ngày 24-5-2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” giữa: Nguyên đơn: Bà Trần QA với bị đơn Anh Lê PH. Bà A được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung: Bà Trần QA và ông Lê PH thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con và không có kháng cáo, kháng nghị nên về phần quan hệ hôn nhân và quan hệ con chung có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần QA rút đơn khởi kiện tại phiên tòa Ph thẩm và ông Lê PH đồng ý nên bà Anh, ông PH vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 299, 311, 217, 218 Bộ Luật Tố tụng dân sự; các Điều 55, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Hủy một phần Bản án sơ thẩm số 89/2020/HNGĐ-ST ngày 30-9-2020 của Tòa án nhân dân thị xã TB, tỉnh Tây Ninh và đình chỉ giải quyết về việc chia tài sản chung của bà Trần QA đối với ông Lê PH. Bà A được quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

2. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần QA và ông Lê PH.

3. Về con chung: Chị Lê Thị Ngọc Ph, sinh ngày 06/5/1997 đã trưởng thành, đã sống riêng và có việc làm ổn định nên không đặc ra giải quyết. Giao bà Trần QA tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lê Hoài Bảo, sinh ngày 18-10-2010. Ông Lê PH có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Bảo mỗi tháng số tiền 800.000 (tám trăm nghìn) đồng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi cháu B1 đủ 18 tuổi.

Ông PH được quyền thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

5. Ghi nhận bà Trần QA nhận chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 1.620.000 đồng; bà A đã nộp xong.

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Bà Trần QA phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và về chia tài sản là 4.512.519 (bốn triệu năm trăm mười hai nghìn năm trăm mười chín) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà A đã nộp là 12.880.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0017176 ngày 24-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB (nay là thị xã TB). Hoàn trả cho bà Trần QA số tiền chênh lệch là 8.367.481 (tám triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm tám mươi một) đồng

6.2. Ông PH phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con và về chia tài sản là 20.762.015 đồng. Tổng cộng 21.062.015 (hai mươi một triệu không trăm sáu mươi hai nghìn không trăm mười lăm) đồng.

6.3. Hoàn trả cho chị Lê Thị Ngọc Ph 1.000.000 (một triệu) đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0018403 ngày 27-7-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần QA phải chịu 150.000 đồng. Khấu trừ 300.000 đồng bà Anh đã nộp đã nộp theo Biên lai thu số 0014757 ngày 27-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã TB. Hoàn trả cho bà A 150.000 đồng.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án Ph thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND TX Trảng Bàng;
- Chi cục TX Trảng Bàng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PH THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Phan Thị Mai Dung

